

Bài 5

DƯỢC LIỆU CHỮA CẢM CÚM, SỐT RÉT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY BẠC HÀ

Tên khác: Bạc hà nam- Nhân đơn thảo (TQ)

Tên khoa học: *Mentha arvensis* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Bạc hà là cây thảo sống lâu năm, cao từ 10-70cm. Thân vuông có màu tím, mọc đứng hay bò; thân và lá đều có lông. Lá mọc đối, chẻ chữ thập, mép có răng cưa, mặt trên và dưới lá đều có lông che chở và lông tiết. Hoa tự hình xim co, mọc vòng ở kẽ lá (khác các loại Bạc hà khác), cánh hoa hình môi màu tím hay hồng nhạt, đôi khi có màu trắng. Toàn cây có mùi thơm.

Bạc hà được trồng nhiều ở các tỉnh như: Hưng Yên, Hà Nội và mọc hoang nhiều ở Sa pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Bạc hà có nhiều loài, nên cần chú ý phân biệt để tránh nhầm lẫn:

- Bạc hà Việt Nam, Trung Quốc: *M. arvensis* L.
- Bạc hà châu Âu: *M. piperita* L.
- Lục bạc hà: *M. viridis* L.; *M. spicata* L.; *M. citrata* Ehrh.

2. Bộ phận dùng, thu hái

2.1. *Bộ phận dùng*: Bạc hà cho ta 4 bộ phận dùng làm thuốc, đó là:

- Toàn thân (bỏ rễ): dùng tươi hoặc khô;
- Tinh dầu Bạc hà;
- Menthol: Chất chiết từ tinh dầu Bạc hà;

Ba bộ phận này đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

- Lá (hà diệp): dùng tươi hay khô;

2.2. *Thu hái*: Bạc hà được thu hái từ 2 - 3 lần trong năm (tháng 3, tháng 5, tháng 9 - 10) lúc cây chưa ra hoa hay vừa ra hoa. cắt lấy thân lúc thời tiết khô ráo với kích thước qui định (dưới 30cm); đem phơi trong râm cho khô (có thể sấy ở nhiệt độ thấp (40 – 45°C).

Cần phải thu hái đúng thời vụ mới cho sản lượng và chất lượng tốt.

Bạc hà tốt phải có chứa ít nhất 0,5% tinh dầu.

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính trong Bạc hà là tinh dầu, trong đó hoạt chất chủ yếu là menthol và menthon, ngoài ra còn có eamphen và limonen. Dược điển Việt Nam qui định tinh dầu Bạc hà phải có chứa ít nhất là 68% menthol toàn phần và 3-9%

menthol este hóa.

4. Công dụng, cách dùng

Bạc hà có tác dụng trừ phong nhiệt, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: cảm mạo, sốt nóng, ngạt mũi, nhức đầu, đau họng, ho có đờm, đau răng. Ngoài ra, Bạc hà còn dùng để làm thơm một số dạng thuốc uống, giúp tiêu hóa, chữa đau bụng đi ngoài.

Theo Tây y, bạc hà có tác dụng sát khuẩn, giảm đau thần kinh, hạ sốt, làm lỏng chất nhầy, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật. Dùng trong các bệnh về hô hấp (cúm, viêm họng...), rối loạn tiêu hóa.

Bạc hà là nguyên liệu chính để chế tinh dầu và sản xuất menthol dùng trong ngành.

Cách dùng: Uống 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc, cồn, kẹo; dùng ngoài dạng dầu xoa, ...

5. 5. Các bài thuốc có dùng Bạc hà

5.1. Chè chữa cảm mạo, nhức đầu

Lá bạc hà	6g
Kinh giới	6g
Phòng phong	4g
Bạch chỉ	4g

Hãm với nước sôi 20 phút, uống nóng.

5.2. Bài thuốc chữa sốt sởi nóng, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không ngon

Lá bạc hà	1,5g
Thạch cao sống	30g

Nghiền thành bột mịn, trộn đều. Uống 1,5 - 2g/ngày; ngày 3 lần, uống với nước nóng (nhiều nước).

5.3. Bài thuốc chữa đau đầu, đỏ mắt, họng sưng đau... do nhiệt

Bạc hà	3g;	Cát cánh	6g
Kinh giới	6g;	Phòng phong	6g
Tầm vĩ	9g;	Cam thảo	6g

Sắc uống.

CÂY KINH GIỚI

Tên khác : Khương giới- Bạc tô - Giả tô

Tên khoa học: *Elsholtzia ciliata* (Thumb.) Hyland

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Kinh giới thuộc loài cây thảo cao 0,30 - 0,45m. Thân vuông, mọc thẳng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn, nhọn, mép có răng cưa, cuống dài 2- 3cm. Hoa tự có lá bắc to, mọc thành bông ở đầu cành; hoa nhỏ có màu tím nhạt. Quả hạch, nhẵn.

Kinh giới được trồng làm rau thơm và làm thuốc ở khắp nước ta.

Cần chú ý phân biệt với Kinh giới Trung Quốc và các cây cùng tên khác như: Kinh giới nam, Kinh giới bắc, Kinh giới đại, Kinh giới đất...

2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng: là phần cành ngọn có mang lá và hoa.

- Thu hái vào mùa thu (tháng 7 - 9) khi thời tiết khô ráo; cắt lấy cành; có nhiều lá và hoa đúng qui định (dài không quá 40cm); đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50°C cho đến khô.

Vị Kinh giới đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Kinh giới có thành phần chính là tinh dầu thơm, còn các chất khác thì chưa rõ. Trong tinh dầu Kinh giới chủ yếu là d-menthol, menthol racemic và một ít d-limonen

4. Công dụng, cách dùng

Kinh giới có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, chữa ho, lưu thông huyết mạch. Được dùng để chữa các chứng bệnh như: sốt do cúm, cảm mạo, cảm lạnh, nhức đầu, họng sưng đau...

Kinh giới sao đen (Thần kinh giới) có tác dụng cầm máu, dùng cho phụ nữ băng huyết và các trường hợp chảy máu khác như: chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiện ra máu...

Cách dùng: Uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc.



5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

Bài thuốc chữa cảm mạo, ngã, ngất:

Kinh giới tươi : 1 nắm

Gừng tươi: vài lát

Đem giã nhỏ Kinh giới, thêm Gừng tươi, vắt lấy nước cho uống; bã dùng đánh cảm theo dọc sống lưng.

Hoặc: Lấy 20g Kinh giới khô, sao nhẹ, sắc uống lúc còn nóng rồi đắp chăn cho ra mồ hôi.

HƯƠNG NHU TÍA

Tên khác: E tía - E rùng

Tên khoa học: *Ocimum tenuiflorum* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố



Hương nhu tía là loài cây thảo sống lâu năm, cao từ 0,3 - 0,8m. Thân vuông màu tím và có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, mép có răng cưa và thường có màu tía và có lông. Hoa mọc tập trung ở ngọn màu tím hay trắng, xếp thành vòng 6 - 8 chiếc tạo thành xim co. Quả bế, trong chứa 4 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trong nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Hương nhu là thân, cành mang lá và hoa. Hương nhu tía được thu hái lúc cây đang ra hoa, cắt cả thân, cành mang hoa và lá, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô hoặc dùng tươi.

Hương nhu tía đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hương nhu tía là tinh dầu, trong đó chủ yếu là eugenol.

4. Công dụng, cách dùng

Hương nhu tía có tác dụng tán hàn, giải biểu, kiện vị; Nước sắc và tinh dầu Hương nhu có tác dụng sát khuẩn. Dùng chữa cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, tức ngực, nôn mửa...

Cách dùng: Ngày dùng 3 - 10g, dạng thuốc sắc. Uống nguội (không uống nóng vì khó uống và có thể gây nôn). Trong dân gian, người ta thường lấy Hương nhu làm thuốc xông, đun nước gội đầu.

Kiêng kỵ: Người bị lao, hay ra mồ hôi không dùng.

Ngoài tác dụng làm thuốc, Hương nhu còn là nguyên liệu để cất tinh dầu và chiết xuất eugenol (nguyên liệu chính để tổng hợp vanilin).

5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo, cảm nắng, sốt ớn rét, đau đầu, tức ngực, không ra mồ hôi

Hương nhu tía 6g

Hậu phác 6g

Đậu ván trắng 10g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng, thổ tả do ăn phải đồ lạnh

Hương nhu tía 10g

Mộc qua 10g

Tía tô 10g

Sắc uống.

Lưu ý: Trong ngành dược, người ta thường dùng cả hai loại Hương nhu: Hương nhu tía và Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.) và cả hai loài đều được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002). Hương nhu trắng thường dùng để cất tinh dầu và làm thuốc xông, ít khi dùng uống.

ĐẠI BI (LÁ)

Tên khác: Bàng phiến- Mai hoa bàng phiến- Mai phiến- Long não hương...

Tên khoa học: *Blumea balsamifera* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây nhỡ, cao 1,5 - 2,5m. Thân có rãnh dọc, nhiều lông, ngọn có nhiều cành.

Lá hình trứng, mặt trên có lông, mép lá xẻ răng cưa hay nguyên. Hoa màu vàng mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả bế có hai cạnh dài và mang chùm lông ở đỉnh. Vò lá có mùi thơm dễ chịu của bàng phiến.



Cây có mọc nhiều ở nước ta, đặc biệt ở vùng đồi núi, có thể mọc hoang thành bãi. Đại bi cũng có nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, và các nước Đông nam Á.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa thu đông, cắt lấy cây, băm nhỏ cho vào nồi cất lấy bàng phiến.

3. Thành phần hóa học

Đại bi có chứa tinh dầu và bàng phiến. Thành phần của bàng phiến gồm có: d-borneol, L-camphor và cineol.

4. Công dụng, cách dùng

Lá đại bi dùng chữa cảm sốt, cúm, làm ra mồ hôi, trị ho, trừ đờm. Cách dùng: thường lấy lá xông.

Bằng phiến dùng trị đau bụng, đau ngực, ho, ngạt mũi, đau họng, cảm gió, cấm khẩu, đau răng.

Cách dùng: uống 0,1-0,2g/ngày; dùng ngoài.

5. Bài thuốc có dùng băng phiến

Băng phiến	1g
Phèn phi	2,5g
Hoàng bá đốt thành than	2g
Đảng tâm thảo đốt thành than	3g

Tán nhỏ, thổi vào họng ngày 3 - 4 lần, để chữa viêm họng, viêm amidan mạn tính.

BẠCH CHỈ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch ex Hoffm.) Benth. et Hook.f.

Họ: Hoa tán (Apiaceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống lâu năm, cao 1 - 2m. Thân hình trụ, tròn, rỗng màu tím hồng, tía hay trắng. Lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa, cuống lá dài phình ra thành bẹ. Hoa tự tán kép, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, màu trắng. Quả bế đôi thường gọi nhầm là "hạt".

Bạch chỉ được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng hay các vùng núi phát triển rất tốt. Các tỉnh có trồng nhiều bạch chỉ là Hà Nội (Văn Điển); Vĩnh Phúc (Tam Đảo); Lào Cai (Sa Pa)...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Bạch chỉ là rễ.

Thường thu hái vào lúc cây được 10 tháng tuổi, khi lá bắt đầu úa vàng. Đào lấy rễ củ, cắt bỏ phần cổ rễ và rễ con, đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho khô. Bạch chỉ có mùi thơm, vị cay, hơi nóng.

Bạch chỉ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Bạch chỉ là một loại nhựa màu vàng và tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch chỉ có tác dụng khu phong, thanh nhiệt, giải độc, sốt trùng. Dùng chữa các bệnh: cảm mạo, sốt, ho, thấp nhiệt, tiêu chảy; dùng ngoài làm thuốc sát trùng, chống viêm...

Cách dùng: Uống 1- 12g/ngày (thuốc thang); 20g/ngày (hãm với 1 lít nước), 3-6g (dạng bột); Dùng ngoài, sắc lấy nước để rửa, bôi, đắp.

5. Bài thuốc có dùng Bạch chỉ

5.1. Bài thuốc chữa cảm lạnh

Bạch chỉ	3g	Đại táo	6g
Đậu khấu	3g	Sinh cam thảo	3g
Sinh khương	5g	Thông bạch	3g

Sắc uống cho ra mồ hôi.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, mưng mủ

Bạch chỉ	3g	Thanh bì	3g
Đương quy	4g	Tạo giác thích	2g
Xương truat	3g	Ý dĩ (nhân)	6g
Sắc uống			

XUYÊN KHUNG

Tên khác : Khung cùng – Hồ khung- Tang Ky (Lào Cai).

Tên khoa học: *Ligusticum uiallichii* Franch.

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 40 - 60cm. Thân mọc từ củ lên, có nhiều đốt rỗng ở giữa. Lá mọc đối, kép nhiều lần lông chim, cuống lá dài, có bẹ. Hoa tự tán nhỏ mọc đều cành, màu trắng. Quả bế đôi, hình trứng.

Xuyên khung được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi, nơi có khí hậu mát, lạnh như: Hà Giang, Lào Cai, Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là thân rễ (thường gọi là củ) của cây Xuyên khung. Thường thu hái vào mùa thu, đông (tháng 10 - 12). Đào lấy củ, bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, ta được vị Xuyên khung có mùi thơm đậm đặc biệt, vị đắng cay, tê lưỡi.

Xuyên khung đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Xuyên khung có chứa tinh dầu thơm là chủ yếu. Ngoài ra, còn có alcaloid và một số acid amin.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên khung có tác dụng lưu thông khí huyết, trừ phong, giảm đau, giảm co thắt, an thần, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh như: Nhức đầu, bụng trướng, chân tay tê lạnh, ung nhọt, phụ nữ kinh nguyệt không đều, tắc kinh và các bệnh về tuần hoàn máu...

Cách dùng: Uống 2,5-5g/ngày, dùng sống hay sao qua hoặc, dạng thuốc sắc.

Chú ý:- Người âm hư, hỏa vượng; phụ nữ có thai phải dùng cẩn thận.

- Không dùng phối hợp Xuyên khung với Hoàng liên, Hoàng kỳ và Sơn thù du.

5. Bài thuốc có dùng Xuyên khung

1.1. Bài thuốc chữa đau đầu do phong nhiệt

Xuyên khung 6g Đương quy 9g

Sắc uống trong ngày; mỗi tháng uống 10 ngày.

1.2. Bài thuốc "Bát trân hoàn" (tứ quân bổ khí + Tứ vật bổ huyết) dùng chữa hao tổn khí huyết, người yếu mệt, thiếu máu, phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Đảng sâm 4g Cam thảo 4g

Phục linh 4g Bạch truật 4g

Thục địa 8g Bạch thược 6g

Xuyên khung 4g Đương qui 4g

Tán thành bột, luyện với mật ong làm thành viên, uống với nước ấm.

SẮN DÂY

Tên khác : Phấn cát căn

Tên khoa học: *Pueraria thomsoni* Bcnth.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo, dài tới 10m. Thân có lông. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng, hai mặt đều có lông. Hoa màu xanh lơ, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả loại đậu màu vàng nhạt có rất nhiều lông.

Sắn dây mọc hoang ở các vùng rừng núi và được trồng trên khắp nước ta, nhưng thường dùng củ của cây trồng và có nhiều nhất là vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Sắn dây có hai bộ phận được dùng làm thuốc, đó là: Rễ củ (gọi là Cát căn) và Hoa (gọi là Cát hoa). Nhưng bộ phận quan trọng nhất là Cát căn.

Cát căn được thu hái vào mùa thu đông (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau), lúc tiết trời khô ráo. Người ta đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cạo sạch vỏ lụa và cắt thành từng đoạn theo qui định, để nguyên hoặc bỏ dọc đôi (nếu củ quá to), đem sấy sinh kỹ trong một ngày, một đêm. Xong đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho thật khô, ta được vị Cát căn. Cát căn có vị ngọt mát, không mùi.

Cát căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần chủ yếu của Cát căn là tinh bột. Một số tài liệu còn nói Cát căn còn có flavonosid (Puerarin).

4. Công dụng, cách dùng

Cát căn có tác dụng giải nhiệt, làm tăng tân dịch, giải khát. Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, nhức đầu, đau cứng cổ, khát nước, tiêu chảy...

Trong dân gian, người ta dùng Cát căn để chế tinh bột để làm thực phẩm và làm thuốc.

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người bị chứng âm hư không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng cát căn

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo sốt nóng; cổ, lưng và gáy đau co cứng; không ra mồ hôi, sợ gió

Cát căn	8g	Đại táo	6g
Ma hoàng	4g	Bạch thược	4g
Quế chi	4g	Sinh khương	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chứng nhiệt mới phát, phiền khát, khô miệng

Cát căn	6g
Thạch cao	15g
Tri mẫu	6g

Sắc uống.

CÚC HOA VÀNG

Tên khác : Hoàng cúc- Kim cúc- Cam cúc- Dã cúc (TQ)

Tên khoa học: Chrysanthemum indicum L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sông hàng năm, có nhiều cành, cao độ 30 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, xẻ thành thùy sâu, mép có răng cưa. Hoa tự đầu, hình cầu nhỏ, màu vàng, có mùi rất thơm. Hoa mọc đầu cành hay ở kẽ lá.

Cúc hoa vàng được trồng nhiều ở nước ta để lấy hoa làm thuốc, ướp chè...Cây được trồng nhiều nhất là ở Nghĩa Trai(Hung Yên), Nhật Tân (Hà Nội) , Hà Nam...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cúc hoa vàng là hoa. Hoa được thu hái vào mùa thu-xuân (từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau) và có thể thu hái từ 5 - 7 đợt. Thu hái vào lúc sáng sớm khi tiết trời khô ráo. Hoa được hái về quay cút sấy sinh (trong 2 – 3 giờ) cho đến khi hoa chín mềm là được. Xong đem nén chặt (khoảng 1 đêm) đến khi thấy nước đen chảy ra thì đem phơi nắng nhẹ hay sấy nhẹ cho khô. Cúc hoa đã chế biến có mùi thơm mát, vị hơi ngọt và đắng.

Cúc hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong hoa cúc vàng có tinh dầu, vitamin A, B, và một số chất khác như adenin, cholin và sắc tố.

4. Công dụng, cách dùng

Cúc hoa vàng có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, làm sáng mắt, tăng thị lực, giải độc, hạ huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh nhức đầu, chóng mặt, cảm sốt, tăng huyết áp, đau mắt đỏ, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng: Uống 3 -10g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm; dùng ngoài rửa mắt đau, đắp mụn nhọt.

5. Bài thuốc có dùng Cúc hoa vàng

5.1. Bài thuốc chữa nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, tắc mũi, đau một bên đầu

Cúc hoa, Bạc hà, Kinh giới, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt, Bạch chỉ, Cam thảo, Tế tân, Cương tàm. Lấy các vị đồng lượng, đem tán thành bột, trộn đều.

Dùng uống sau bữa cơm 4-6g với nước chè.

5.2. Bài thuốc chữa ho, sốt, cảm mạo

Tang diệp	6g	Bạc hà	4g
-----------	----	--------	----

Cúc hoa	6g	Liên kiều	4g
---------	----	-----------	----

Cam thảo	4g	Cốt cánh	4g
----------	----	----------	----

Sắc uống.

THANH CAO HOA VÀNG

Tên khác : Ngải hoa vàng - Thanh cao - Hoàng hoa cao (TQ)

Tên khoa học: Artemisia annua L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống hàng năm, thân thẳng phân nhánh, có rãnh, cao 0,5-1m. Lá kép xẻ, 2 - 3 lần lông chim, mọc so le, có lá chét nhỏ và hẹp. Hoa tự đầu, mọc thành chùm ở ngọn, đầu cành màu vàng. Quả bế, dài khoảng 1mm.

Cây mọc hoang hay được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh trồng nhiều Thanh cao là: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hưng Yên...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Thanh cao hoa vàng là cành mang lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô.

Thu hái khi cây đang xanh tốt và đang ra hoa, cắt lấy phần trên mặt đất. Dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Thanh cao hoa vàng có chứa artemisinin và tinh dầu. Tỷ lệ artemisinin trong lá có thể đạt tới 0,5%.

4. Công dụng, cách dùng

Thanh cao hoa vàng hiện nay chủ yếu dùng làm nguyên liệu chiết xuất artemisinin để chữa sốt rét rất hiệu quả. Artemisinin có tác dụng trên các ký sinh trùng sốt rét đã kháng các thuốc khác.

THIÊN HOA PHẤN (RỄ)

(*Radix Trichosanthis*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thiên hoa phấn là rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi hay sấy khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.) hoặc cây Qua lâu Nhật Bản (*Trichosanthes iaponica* Regel), họ Bí (*Cucurbitaceae*).

Rễ dạng hình trụ không đều, hình thoi hoặc hình khối, dài 6 - 8cm, đường kính 1,5 - 5,5 cm. Mặt ngoài vàng nhạt hoặc màu nâu vàng nhạt.

Thiên hoa phấn đã được ghi vào Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thiên hoa phấn có chứa nhiều tinh bột, saponosid.

3. Công dụng, cách dùng

Thiên hoa phấn có tác dụng tăng tiết tân dịch, làm khô khát, hạ sốt, tiêu phù thũng, nhuận tràng... Dùng chữa các bệnh: sốt nóng, miệng khô khát nước. Hiện nay, người ta đang thăm dò dùng Thiên hoa phấn để chữa tiểu đường, HIV/AIDS.

Cách dùng: uống 10 - 15g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiểm kỵ: Không dùng phối hợp với Ô đầu, Phụ tử.

4. Bài thuốc có dùng Thiên hoa phấn

Thiên hoa phấn	7g	Quế chi tiêm	7g
Thược dược	7g	Đại táo	7g
Sinh khương	7g	Cam thảo	5g

Dùng sắc uống, chữa cảm mạo, thân thể co cứng, không quay cổ được.

Chú ý: Thiên hoa phấn rất dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng mát.

SÀI HỒ (RỄ)

(*Radix Bupleuri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã chế biến khô của cây Sài hồ Nam còn gọi là Hồng sài hồ (*Bupleurum scorzonerifolium* Willd.) hoặc Sài hồ Bắc (*Bupleurum chinense* DC.). họ Hoa tán (*Apiaceae*).

Bắc sài hồ có hình trụ hoặc hình nón thon dài, dài từ 6-12cm, có màu đen hoặc nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ; Nam sài hồ thì có kích thước nhỏ hơn, có màu nâu đỏ hoặc nâu đen, mùi ôi khét.

Sài hồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ có saponin, phytosterol, một rượu là bupleurumol, một ít tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Sài hồ có tác dụng hạ sốt, chống viêm, giảm đau, chống ho, an thần, bảo vệ gan. Dùng chữa các bệnh như: cảm sốt, nhức đầu, sốt nóng hơi rét, khát nước, tức ngực, bứt rứt, sa dạ con, thoát giang...

Cách dùng: uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Người mệt yếu, âm hư, hỏa vượng không dùng.

4. Bài thuốc có dùng sài hồ

Bài thuốc chữa thương hàn ngoại cảm, khi nóng khi rét, tức ngực, bồn chồn, buồn nôn:

Sài hồ	5g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	6g	Nhân sâm	4g
Sinh khương	4g	Đại táo	6g

Dùng sắc uống.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

- Bộ phận dùng làm thuốc của cây Qua lâu là.....
- Đặc điểm thực vật về loại cây Bạc hà châu Á là:
 - Thân.....
 - Lá mọc.....
 - Hoa tự hình....., mọc ở.....
 -
- Tên khoa học cây Bạc hà châu Á là:..... họ Hoa môi:.....
- Tên khoa học của cây Xuyên khung:....., họ Hoa tán:.....
- Bộ phận dùng của cây Bạc hà gồm có:
 -;
 -;
 -;
 - Lá (Hà diệp).
- Hương nhu được thu hái khi cây.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- Bộ phận dùng của Cây Đại bi là lá..... A-B

8. Thiên hoa phấn là thân rễ đã phơi khô của cây Qua lâu. A-B
9. Đại bi chỉ được dùng ngoài, không được uống..... A-B
10. Lá cây Bạch chỉ là lá xẻ 3 lần lông chim. A-B
11. Xuyên khung có mùi thơm, vị đắng, cay tê lưỡi. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

- A. Thành phần hóa học chính của các vị thuốc: Hoa cúc có glycosid, tinh dầu, sắc tố vàng.
- B. B. Hương nhu có tinh dầu gồm carvarol, limonen, α và β -pinen.
- C. Tô diệp có tinh dầu gồm perillaldehyd, limonen, α -pinen.
- D. Lá Đại bi có tinh dầu gồm L-camphor, cineol, limonen.
12. Công dụng của các vị thuốc:
- A. Xuyên khung chữa thiếu máu, bổ huyết, đau mắt, chóng mặt.
- B. Bạch chỉ chữa cảm cúm, sốt cao co giật, phong hàn, nhức đầu.
- C. Cúc hoa vàng chữa đau mắt, chóng mặt, nhức đầu, chảy nước mắt.
- D. Sài hồ chữa ngoại cảm phát sốt, sốt nóng hơi rét, nhức đầu, tức ngực.